

BIỂU CHI TIẾT
PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG SỐ KINH PHÍ TĂNG THU SO VỚI DỰ TOÁN, DỰ TOÁN CHI CÒN LẠI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025 CHUYỂN SANG NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND phường Đoàn Kết)

STT	Nội dung	Số tiền (ĐVT: đồng)	Ghi chú
A	B	1	C
A	KINH PHÍ TĂNG THU SO VỚI DỰ TOÁN, DỰ TOÁN CÒN LẠI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025 CHUYỂN SANG NĂM 2026	15.913.693.390	
I	NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH	1.013.307.706	
1	Nguồn tăng thu thực hiện chính sách tiền lương (70% Tăng thu để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026)	709.315.394	
2	Nguồn tăng thu thực hiện các nhiệm vụ theo khoản 2, 3 điều 61 Luật Ngân sách Nhà nước	303.992.312	
II	DỰ TOÁN CHI CÒN LẠI NGÂN SÁCH XÃ	14.900.385.684	
1	Nguồn ngân sách năm 2024 chuyển sang	121.765.970	
-	Quỹ lương cán bộ chuyên trách năm 2025	85.805.400	
-	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương của CBCC	35.960.570	
2	Nguồn ngân sách năm 2025	13.229.507.286	
2.1	Nguồn ngân sách các đơn vị sử dụng ngân sách hoàn trả ngân sách phường	10.530.025.554	
2.2	Dự dự toán nguồn cân đối ngân sách địa phương chưa phân bổ chi tiết	2.699.481.732	
3	Nguồn dự phòng ngân sách	1.509.112.428	
-	Nguồn dự phòng năm 2024 chuyển sang năm 2025	1.107.701.428	
-	Nguồn dự phòng năm 2025	401.411.000	
4	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	40.000.000	
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Nội dung 1: Hỗ trợ đất ở)	40.000.000	
B	PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG	15.913.693.390	Theo quy định tại khoản 2, điều 61 của Luật NSNN
I	NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH	1.013.307.706	
1	70% Tăng thu để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	709.315.394	
2	30% tăng thu ngân sách thực hiện các nhiệm vụ theo khoản 2, 3 điều 61 Luật Ngân sách Nhà nước	303.992.312	
II	DỰ TOÁN CHI CÒN LẠI NGÂN SÁCH XÃ	14.900.385.684	
1	Nguồn ngân sách năm 2024 chuyển sang	121.765.970	
-	Bổ sung chính sách tiền lương năm 2026	121.765.970	
2	Nguồn ngân sách năm 2025	13.229.507.286	
2.1	Nguồn ngân sách các đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện hoàn trả ngân sách phường	10.530.025.554	
2.1.1	Hoàn Trả ngân sách tỉnh	150.000.000	
-	Kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Đã bao gồm kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG GNBV)	150.000.000	
2.1.2	Thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội	483.162.454	
-	Kinh phí thực hiện công tác xóa mù chữ theo Nghị quyết 57/2022/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Đã bao gồm kinh phí đối ứng thực hiện công tác xóa mù chữ thuộc chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	145.940.000	
-	Chính sách đối với người cai nghiện ma túy; người được giao nhiệm vụ hỗ trợ các đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý sau cai nghiện ma túy theo Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	10.000.000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	1.279.500	

STT	Nội dung	Số tiền (ĐVT: đồng)	Ghi chú
A	B	I	C
-	Kinh phí Thực hiện chính sách giáo dục (bao gồm: Chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ và Chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ: 7.205.000đ; Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ (Thay thế 81/2021/NĐ-CP): 122.863.250đ; Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND: 11.399.705đ; Hỗ trợ kinh phí đào tạo đại học sư phạm chuyên ngành Tiếng Anh, Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu : 105.400.000đ; Chính sách hỗ trợ trẻ em 24-36 tháng tuổi theo Nghị định 11/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh: 2.075.000đ)	248.942.954	
-	Hoạt động phí Đại biểu HĐND theo Nghị quyết 1206/2016/NQ-UBTVQH13	34.000.000	
-	Phụ cấp cho tổ công tác viên dự luận xã hội	33.000.000	
-	Kinh phí thăm viếng đảng viên 40 năm tuổi đảng trở lên từ trần thuộc đối tượng B5, nhóm C tại điều 4 khoản 4 theo nghị quyết số 70/2023/NQ-HĐND	10.000.000	
2.1.3	Kinh phí thực hiện tăng chi một số dự án quan trọng	7.250.000.000	
-	Lập quy hoạch chi tiết Khu đô thị phía Bắc phường Đoàn Kết	198.000.000	
-	Dự kiến sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trường MN Đoàn Kết (Phân hiệu Sùng Phái)	1.500.000.000	
-	Dự kiến sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trường MN Đoàn Kết (Điểm trường Tô Y Phìn)	150.000.000	
-	Dự kiến sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trường TH Quyết Tiến (Phân hiệu trung tâm)	680.000.000	
-	Dự kiến sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT TH&THCS Quyết Thắng (Phân hiệu Lân Nhì Thàng)	2.250.000.000	
-	Dự kiến nâng cấp, sửa chữa rãnh thoát nước và vỉa hè tuyến đường Trần Hưng Đạo	2.200.000.000	
-	Dự kiến kinh phí làm biển chỉ dẫn tại các tổ dân phố, bản	272.000.000	
2.1.4	Kinh phí còn lại	2.646.863.100	Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật Ngân sách nhà nước năm 2025
2.2	Dự dự toán nguồn cân đối ngân sách địa phương chưa phân bổ chi tiết năm 2025 chuyển sang	2.699.481.732	Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật Ngân sách nhà nước năm 2025
3	Nguồn dự phòng ngân sách năm 2025 chuyển sang	1.509.112.428	Đề chủ động đảm bảo nguồn thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2, điều 10 của Luật Ngân sách nhà nước năm 2025
4	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	40.000.000	Hoàn trả ngân sách tỉnh
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Nội dung 1: Hỗ trợ đất ở)	40.000.000	